

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DIAMOND VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DIAMOND VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DIAMOND VIET NAM IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DIAMOND VIETNAM I-EXPORT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108031719

**3. Ngày thành lập:** 23/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 9, ngõ 2 phố Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902506222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                      | 3821     |
| 2.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                            | 3822     |
| 3.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                             | 3900     |
| 4.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                         | 4100     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                             | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                           | 4542     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                         | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                 | 4610     |
| 9.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                    | 4762     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4774     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510     |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610     |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621     |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629     |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630     |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                         | 6201     |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                           | 6202     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                               | 6209     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7110 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 22. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 23. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7722 |
| 24. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830 |
| 25. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy về tôn giáo;<br>- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể. Nhóm này cũng gồm:<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ trông trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161 |
| 28. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0221 |
| 29. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0323 |
| 30. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 31. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2818 |
| 32. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 35. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3311 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649        |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652(Chính) |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653        |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.                                                                          | 4669        |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719        |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721        |
| 46. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0130        |
| 47. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620        |
| 48. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640        |
| 49. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2651        |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2710        |
| 51. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2720        |
| 52. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2731        |
| 53. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2733        |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2790        |
| 55. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2817        |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 57. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                            | 3315 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                               | 3319 |
| 60. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                       | 3811 |
| 61. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                      | 0128 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                            | 4210 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích                                                                                         | 4220 |
| 64. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511 |
| 65. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520 |
| 66. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4530 |
| 67. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 68. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633 |
| 69. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 70. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 71. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 72. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 73. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 74. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 75. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                | 4634 |
| 76. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                 | 4641 |
| 77. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 78. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                       | 0510 |
| 79. | Khai thác và thu gom than non                                                                                        | 0520 |
| 80. | Khai thác quặng sắt                                                                                                  | 0710 |
| 81. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                         | 0722 |
| 82. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                    | 0730 |
| 83. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 84. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 85. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 86. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                            | 1820 |
| 87. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                             | 2011 |
| 88. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                     | 2591 |
| 89. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810 |
| 90. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 91. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 92. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                  | 1040 |
| 94.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                               | 1073 |
| 95.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                | 1324 |
| 96.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                             | 1430 |
| 97.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |
| 98.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 99.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4751 |
| 100. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4752 |
| 101. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4753 |
| 102. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4759 |
| 103. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 104. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4763 |
| 105. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 106. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4741 |
| 107. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4771 |
| 108. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 109. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 110. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                             | 8299 |
| 111. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                          | 1313 |
| 112. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                           | 1322 |
| 113. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                                                          | 1323 |
| 114. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                           | 2732 |
| 115. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 116. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4290 |
| 117. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 118. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                | 4513 |

|      |                                                                                |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 119. | Bán buôn gạo                                                                   | 4631 |
| 120. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                 | 1410 |
| 121. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                 | 1512 |
| 122. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quần gỗ                                                 | 1610 |
| 123. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                              | 1621 |
| 124. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022 |
| 125. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393 |
| 126. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 127. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593 |
| 128. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 129. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 130. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740 |
| 131. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                   | 2819 |
| 132. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                        | 3320 |
| 133. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                    | 1061 |
| 134. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                  | 1062 |
| 135. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                  | 1071 |
| 136. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                   | 1074 |
| 137. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                          | 1075 |
| 138. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                             | 1103 |
| 139. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                        | 1104 |
| 140. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                        | 4791 |
| 141. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                             | 6311 |
| 142. | Quảng cáo                                                                      | 7310 |
| 143. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                       | 7320 |
| 144. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                 | 7410 |
| 145. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                      | 7729 |
| 146. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                            | 7730 |
| 147. | Đại lý du lịch                                                                 | 7911 |
| 148. | Điều hành tua du lịch                                                          | 7912 |
| 149. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                   | 7920 |
| 150. | Hoạt động bảo vệ cá nhân                                                       | 8010 |
| 151. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                               | 8020 |
| 152. | Dịch vụ điều tra                                                               | 8030 |
| 153. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                          | 8121 |
| 154. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                         | 8129 |
| 155. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                          | 8130 |
| 156. | Chăn nuôi gia cầm                                                              | 0146 |

|      |                                 |      |
|------|---------------------------------|------|
| 157. | Chăn nuôi dê, cừu               | 0144 |
| 158. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch | 0163 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG VĂN QUỲNH  | Tổ Dân Phố Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 49.500     | 4.950.000.000         | 50,000    | 019083000029                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 49.500     | 4.950.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ NGUYỆT | Tổ Dân Phố Trong Ngoài, Thị Trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 14.850     | 1.485.000.000         | 15,000    | 019179000177                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 14.850     | 1.485.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | DOÃN VĂN NAM     | Xóm 3, Xã Hoàn Sơn, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                            | Tổng số           | 34.650     | 3.465.000.000         | 35,000    | 162378751                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần phổ thông | 34.650     | 3.465.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG VĂN QUỲNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019083000029

Ngày cấp: 09/06/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL và Cư trú và DLQG về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ Dân Phố Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ Dân Phố Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội